



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : 0593823604

Fax: 2593826365

Email: [info@geccom.vn](mailto:info@geccom.vn)

Website: <http://www.geccom.vn>

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **QUÝ 4 NĂM 2016**

*Gia Lai, tháng 01/2017*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN (1)	Mã số (2)	TM (3)	Số cuối kỳ (4)	Số đầu năm (5)
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>212,265,616,359</b>	<b>317,351,323,260</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>9,115,299,410</b>	<b>15,715,290,957</b>
1. Tiền	111		9,115,299,410	7,715,290,957
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>193,423,704,468</b>	<b>297,966,888,007</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	63,764,131,425	72,196,697,763
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		698,398,556	779,538,435
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03a	79,343,858,552	171,343,858,552
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	49,970,337,089	53,975,525,242
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(354,887,284)	(354,887,284)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,866,130	26,155,299
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9,345,687,349</b>	<b>3,456,192,348</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	9,345,687,349	3,456,192,348
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>380,925,132</b>	<b>212,951,948</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	321,615,132	153,641,948
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	59,310,000	59,310,000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,205,410,012,019</b>	<b>1,254,925,759,726</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>27,168,183,500</b>	<b>14,867,947,204</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.03b	26,477,000,000	14,867,947,204
2. Phải thu dài hạn khác	216		691,183,500	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>790,504,846,823</b>	<b>831,723,930,180</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	786,389,400,284	827,631,310,333
- Nguyên giá	222		1,043,073,248,116	1,034,383,642,471
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(256,683,847,832)	(206,752,332,138)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	4,115,446,539	4,092,619,847
- Nguyên giá	228		4,669,118,184	4,480,118,184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(553,671,645)	(387,498,337)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.06	<b>5,786,192,113</b>	<b>897,791,900</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,786,192,113	897,791,900
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>367,612,290,528</b>	<b>390,086,190,825</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	367,512,283,841	389,295,000,638
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100,006,687	791,190,187
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14,338,499,055</b>	<b>17,349,899,617</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	14,338,499,055	17,349,899,617
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,417,675,628,378</b>	<b>1,572,277,082,986</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>473,670,018,389</b>	<b>706,729,397,648</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>105,352,667,291</b>	<b>189,757,378,714</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	5,574,321,662	6,249,247,443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,771,504,311	698,424,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	8,324,334,468	14,209,103,915
4. Phải trả người lao động	314		4,953,202,916	4,242,976,010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	438,681,791	2,837,535,779
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		828,624,000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	40,561,014,567	52,216,606,521
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	37,210,864,061	103,804,830,556
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,690,119,515	5,498,654,490
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>368,317,351,098</b>	<b>516,972,018,934</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11b	166,630,351	275,307,039
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	621,468,000	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	177,155,556,544	184,143,172,817
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	189,463,195,957	332,553,539,078
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		910,500,246	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>944,005,609,989</b>	<b>865,547,685,338</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>944,005,609,989</b>	<b>865,547,685,338</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	744,903,390,000	744,903,390,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		744,903,390,000	744,903,390,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	1,980,358,653	1,980,358,653
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	21,193,081,522	18,782,788,567
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	175,928,779,814	99,881,148,118
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		99,227,461,261	99,881,148,118
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76,701,318,553	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,417,675,628,378</b>	<b>1,572,277,082,986</b>

NGƯỜI LẬP

  
Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Trần Thị Hồng Châm

TP. Pleiku, ngày 10 tháng 01 năm 2017  
TỔNG GIÁM ĐỐC



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê An Khang



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý IV năm 2016**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	83,493,703,269	72,686,530,882	206,495,931,868	184,392,347,512
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		83,493,703,269	72,686,530,882	206,495,931,868	184,392,347,512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	33,681,816,829	35,004,955,584	108,764,997,681	104,454,069,185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		49,811,886,440	37,681,575,298	97,730,934,187	79,938,278,327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	49,274,028,541	81,605,977,108	77,186,278,255	101,547,323,132
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2,350,706,156	8,744,166,762	35,653,832,094	28,277,386,615
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,676,426,426	9,029,876,791	29,246,988,880	28,266,647,391
8. Chi phí bán hàng	25		1,205,600	-	124,101,957	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,612,653,670	5,987,838,442	35,418,196,046	28,268,330,378
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		87,121,349,555	104,555,547,202	103,721,082,345	124,939,884,466
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1,387,848,513	1,575,542,798	5,059,777,060	5,158,058,646
12. Chi phí khác	32	VI.06	1,805,427,555	611,749,485	4,266,472,270	4,081,158,987
13. Lợi nhuận khác	40		(417,579,042)	963,793,313	793,304,790	1,076,899,659
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		86,703,770,513	105,519,340,515	104,514,387,135	126,016,784,125
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,813,955,881	4,187,973,986	3,811,057,115	7,152,441,854
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.08	83,889,814,632	101,331,366,529	100,703,330,020	118,864,342,271
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,108.39	1,089.66	1,284.82	1,321.87
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

  
Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Trần Thị Hồng Châm



TỔNG GIÁM ĐỐC

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê An Khang

Pleiku, ngày 10 tháng 01 năm 2017



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	104,514,387,135	126,016,784,125
2. Điều chỉnh cho các khoản		3,450,671,951	(44,748,727,597)
- Khấu hao TSCĐ	02	50,393,055,950	29,018,803,096
- Các khoản dự phòng	03	-	(352,409,453)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(218,938)	(6,610,162)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(77,189,153,941)	(101,675,158,469)
- Chi phí lãi vay	06	29,246,988,880	28,266,647,391
- Các khoản điều chỉnh khác	07	1,000,000,000	-
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08	107,965,059,086	81,268,056,528
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24,891,862,977)	(29,377,356,828)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5,889,495,001)	1,443,424,184
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11	(27,108,800,350)	(26,298,237,041)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,843,427,378	1,616,056,788
- Tiền lãi vay đã trả	14	(32,879,152,243)	(30,420,671,276)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12,359,855,848)	(4,175,372,831)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,051,414,329	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(636,180,610)	(4,437,747,539)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>8,094,553,764</b>	<b>(10,381,848,015)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21	(8,526,988,966)	(33,330,734,112)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1,149,207,429
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38,170,792,797)	(36,985,710,381)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	198,863,000,000	78,799,547,889
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12,485,000,000)	(9,294,198,545)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	18,213,189,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55,148,897,806	75,400,756,481
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>194,829,116,043</b>	<b>93,952,057,761</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	306,194,064,255	155,986,388,658
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(515,697,310,871)	(265,923,754,930)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,556,179)	(51,642,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(209,523,802,795)</b>	<b>(109,989,008,272)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(6,600,132,988)</b>	<b>(26,418,798,526)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15,715,290,957	42,133,654,622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	141,441	434,861
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>9,115,299,410</b>	<b>15,715,290,957</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Pleiku, ngày 10 tháng 01 năm 2017

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐIỆN  
GIA LAI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê An Khang

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Trần Thị Ngọc Hân

Đặng Nguyễn Thị Ngọc Loan

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **I. Đặc điểm hoạt động**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 (thay đổi lần thứ 10 vào ngày 11/11/2015) và giấy xác nhận về việc thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 25/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### **2. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ như tư vấn về kỹ thuật điện, tư vấn quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, máy móc, thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, dây chuyền công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu cách điện, các loại mẫu dầu cách điện và dầu công nghiệp;

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** bắt đầu từ 01/01 đến 31/12

### **4. Cấu trúc doanh nghiệp:**

#### **Danh sách các Công ty con:**

- Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên
- Công ty CP Thủy Điện Gia Lai
- Công ty CP Thủy Điện Thượng Lộ
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun hạ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV tư vấn và Phát triển năng lượng Gia lai

#### **Danh sách các chi nhánh trực thuộc:**

- Chi nhánh Công ty CP Điện Gia Lai tại Chư Prông
- Chi nhánh Công ty CP Điện Gia Lai tại Lâm Đồng
- Chi nhánh Công ty CP Điện Gia Lai tại Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty CP Điện Gia Lai tại Mang Yang
- Chi nhánh Công ty CP Điện Gia Lai tại Ayun Hạ
- Chi nhánh Công ty CP Điện Gia Lai tại Huế

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu**

#### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:**

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp vốn chủ sở hữu : khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

#### **Tài sản cố định hữu hình:**

##### **- Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### **- Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

#### **Tài sản cố định vô hình**

##### **- Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

##### **- Tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

### **Loại tài sản**

### **Thời gian khấu hao (năm)**

Phần mềm máy tính

3-8

Quyền sử dụng đất có thời hạn

50

### **7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

### **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **11. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

✓ Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:** phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

**Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:** phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
  - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2: Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2016). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
  - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
  - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

- ✓ Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.
- ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPihaol: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
- ✓ Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).
- ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
- ✓ Nhà máy thủy Ia Púch3: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

#### **1. Tiền**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tại quỹ	56,777,375	16,711,744
Tiền gửi ngân hàng	9,058,522,035	7,698,579,213
Các khoản tương đương tiền	0	8,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>9,115,299,410</b>	<b>15,715,290,957</b>



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **2. Phải thu của khách hàng**

#### **a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	62,480,170,625	69,710,056,387
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	7,174,462,981	7,383,720,889
- Tổng Công ty Điện lực miền Trung	47,863,163,426	56,368,230,292
- Các đối tượng khác	7,442,544,218	5,958,105,206
Phải thu khách hàng là bên liên quan	1,283,960,800	2,486,641,376
- Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên	0	18,604,301
- Công ty CP thủy điện Thượng Lộ	346,526,505	2,335,552,084
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	236,023,271	126,781,778
- Công ty CP Thủy điện Gia Lai	701,411,024	5,703,213
<b>Cộng</b>	<b>63,764,131,425</b>	<b>72,196,697,763</b>

### **3. Phải thu về cho vay**

#### **a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	-	110,000,000,000
Đặng Nhân Dung	-	54,000,000,000
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	74,000,000,000	7,000,000,000
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ cơ điện	343,858,552	343,858,552
Công ty CP Thủy điện Thượng Lộ	5,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>79,343,858,552</b>	<b>171,343,858,552</b>

#### **b. Phải thu về cho vay dài hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Thượng Lộ	25,000,000,000	10,797,947,204
Công ty TNHH MTV Xây lắp và cơ điện Gia Lai	1,477,000,000	4,070,000,000
<b>Cộng</b>	<b>26,477,000,000</b>	<b>14,867,947,204</b>

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4. Phải thu khác**

#### **a. Phải thu khác ngắn hạn**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	47,176,645,000	51,732,295,200
Phải thu tiền lãi cho vay, hỗ trợ lãi suất	1,256,789,481	200,193,362
Tạm ứng	838,604,316	727,707,394
Ký quỹ, ký cược	36,800,000	16,300,000
Phải thu các đối tượng khác	661,498,292	1,299,029,286
<b>Cộng</b>	<b>49,970,337,089</b>	<b>53,975,525,242</b>

### **5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vật tư thiếu chờ xử lý	1,866,130	26,155,299
<b>Cộng</b>	<b>1,866,130</b>	<b>26,155,299</b>

### **6. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	6,754,192,300	3,433,185,480
Công cụ, dụng cụ	13,538,373	23,006,868
Chi phí SXKD dở dang	2,577,956,676	0
<b>Cộng</b>	<b>9,345,687,349</b>	<b>3,456,192,348</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 7. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hệ thống Scada trạm 110kV Chi nhánh Chư Prông	0	110,880,000
Cải tạo hệ thống thông tin GEC	0	714,411,900
Phần mềm kinh doanh điện 2016	72,500,000	72,500,000
Chế tạo hộp bộ đo lường tín hiệu điện 3P, khác	41,240,000	-
Gia công, lắp đặt tủ điện trong nhà	46,148,115	-
Chi phí quản lý dự án Trại năng Mỹ Sơn, Ninh Thuận	894,621,320	-
Dự án điện gió Bình Đại - Bến Tre	4,568,046,314	-
Dự án điện mặt trời Phong Điền - Huế	163,636,364	-
<b>Cộng</b>	<b>5,786,192,113</b>	<b>897,791,900</b>

### 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn tiêu, café, cây lâu năm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	600,030,672,963	286,854,451,644	117,020,283,791	2,290,218,468	174,169,396	28,013,846,209	1,034,383,642,471
Đầu tư XDDB hoàn thành	-	330,930,708	283,138,133	1,621,790,988	-	513,542,151	2,749,401,980
Mua mới trong kỳ	642,775,609	4,840,627,599	1,110,065,219	-	-	120,000,000	6,713,468,427
Phân loại lại	421,356,020	1,367,336,473	-	2,844,999,662	-	(4,633,692,155)	0
Thanh lý, nhượng bán	-	(174,500,000)	(159,584,617)	(153,445,042)	-	(285,735,103)	(773,264,762)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>601,094,804,592</b>	<b>293,218,846,424</b>	<b>118,253,902,526</b>	<b>6,603,564,076</b>	<b>174,169,396</b>	<b>23,727,961,102</b>	<b>1,043,073,248,116</b>
<b>Trong đó</b>							
Đã khấu hao hết	10,351,766,069	6,286,630,518	1,415,717,312	233,930,103	174,169,396	239,061,419	18,701,274,817
<b>Khấu hao</b>							
Số dư đầu kỳ	100,537,218,303	69,868,053,976	33,742,484,516	864,532,708	174,169,396	1,565,873,239	206,752,332,138
Khấu hao trong kỳ	25,432,840,158	14,824,953,519	7,138,817,643	706,525,560	-	2,123,745,762	50,226,882,642
Phân loại lại	10,891,128	35,342,654	-	73,537,005	-	(119,770,787)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(46,761,710)	(36,807,420)	(148,801,887)	-	(62,995,931)	(295,366,948)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>125,980,949,589</b>	<b>84,681,588,439</b>	<b>40,844,494,739</b>	<b>1,495,793,386</b>	<b>174,169,396</b>	<b>3,506,852,283</b>	<b>256,683,847,832</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu kỳ	499,493,454,660	216,986,397,668	83,277,799,275	1,425,685,760	0	26,447,972,970	827,631,310,333
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>475,113,855,003</b>	<b>208,537,257,985</b>	<b>77,409,407,787</b>	<b>5,107,770,690</b>	<b>0</b>	<b>20,221,108,819</b>	<b>786,389,400,284</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến ngày 31/12/2016 là: 760,781,582,864 đồng.
- Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2016 là: 18.701.274.817 đồng.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>TSCĐ Vô hình khác VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	472,500,000	3,868,178,000	139,440,184	4,480,118,184
Tăng trong kỳ	189,000,000	-		189,000,000
Số cuối kỳ	<b>661,500,000</b>	<b>3,868,178,000</b>	<b>139,440,184</b>	<b>4,669,118,184</b>
<i>Trong đó:</i>	-			-
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	175,000,000	-	175,000,000
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>				
Số đầu kỳ	262,212,781	54,831,585	70,453,971	387,498,337
Hao mòn trong năm	71,131,448	77,428,356	17,613,504	166,173,308
Giảm trong kỳ	-			-
Số cuối kỳ	<b>333,344,229</b>	<b>132,259,941</b>	<b>88,067,475</b>	<b>553,671,645</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	210,287,219	3,813,346,415	68,986,213	4,092,619,847
Số cuối kỳ	<b>328,155,771</b>	<b>3,735,918,059</b>	<b>51,372,709</b>	<b>4,115,446,539</b>

- Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2016 là: 175.000.000 đồng

### **10. Chi phí trả trước**

#### **a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>01/01/2016 VND</b>
Phí cung cấp dịch vụ Công nghệ thông tin	92,359,298	0
Các khoản chi phí bảo hiểm	42,919,104	38,308,336
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	186,336,730	115,333,612
<b>Cộng</b>	<b>321,615,132</b>	<b>153,641,948</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C.phí cắm mốc giới H.lang B.Vệ hồ chứa các NM CN CPR	15,479,527	85,137,547
Chi phí kiểm định an toàn đập các nhà máy	66,899,261	177,377,609
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	419,815,697	558,690,646
Chi phí sửa chữa lớn các nhà máy	1,484,852,955	1,477,735,920
Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa	7,820,921,764	9,953,900,428
Chi phí đền bù ngập lòng hồ thủy điện ĐăkPiHao1	132,859,072	377,966,080
Chi phí trồng rừng thay thế dự án ĐăkPiHao1	657,133,496	1,220,390,780
Chi phí trồng rừng thay thế dự án Ayun Thượng 1A	490,188,912	910,350,828
Chi phí phân bổ dự án ĐăkPiHao1 (QT dự án)	1,105,642,238	1,479,111,112
Chi phí khác	2,144,706,133	1,109,238,667
<b>Cộng</b>	<b>14,338,499,055</b>	<b>17,349,899,617</b>

### 11. Đầu tư vào công ty con

	Số lượng CP	31/12/2016 VND	Số lượng CP	01/01/2016 VND
- Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên	14,580,034	143,562,636,932	14,580,034	143,562,636,932
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và cơ điện Gia lai		13,197,314,737		13,197,314,737
- Công ty CP Thủy điện Gia Lai	11,919,364	170,882,130,932	11,919,364	170,882,130,932
- Công ty CP Thủy điện Trường Phú (1)	0	0	3,562,142	34,267,716,797
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	588,000	5,880,000,000	588,000	5,880,000,000
- Công ty CP Thủy điện Thượng Lộ (2)	2,799,000	31,990,201,240	2,000,000	20,005,201,240
- Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai		1,500,000,000		1,500,000,000
- Công ty TNHH MTV IALÓP (3)		500,000,000		0
<b>Cộng</b>		<b>367,512,283,841</b>		<b>389,295,000,638</b>

(1) Trong kỳ Công ty đã chuyển nhượng 3.562.142 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú tương ứng giảm giá trị đầu tư 34.267.716.797 đồng.

(2) GEC đã đầu tư mua thêm 799.000 cổ phiếu của Công ty CP Thủy điện Thượng Lộ tương ứng với giá trị đầu tư tăng thêm 11.985.000.000 đồng.

(3) GEC đã thành lập Công ty TNHH MTV Ia Lóp theo Quyết định số 65/2016/QĐ-HĐQT ngày 30/9/2016 và GEC đầu tư vào Công ty TNHH MTV Ia Lóp 500.000.000 đồng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Phải trả người bán

#### a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	1,973,490,653	3,385,303,533
- Công ty TNHH MTV TV và Phát triển Năng lượng Gia Lai	192,351,893	0
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	1,195,838,530	0
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	585,300,230	3,385,303,533
Phải trả người bán là bên thứ ba	3,600,831,009	2,863,943,910
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	249,586,518	635,730,877
- Công ty CP Chế tạo thiết bị điện Việt Nam	529,342,000	0
- TT sản xuất thiết bị đo điện tử Miền Trung - CN TCT ĐLMT	1,352,136,394	0
- Các đối tượng khác	1,469,766,097	2,228,213,033
<b>Cộng</b>	<b>5,574,321,662</b>	<b>6,249,247,443</b>

#### b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	166,630,351	275,307,039
- Công ty CP xây dựng 41	0	52,512,488
- Công ty TNHH Kiều Nguyễn	0	38,775,000
- Công ty TNHH Trung Kiên	0	17,389,200
- Công ty tư vấn xây dựng Điện 1	166,630,351	166,630,351
<b>Cộng</b>	<b>166,630,351</b>	<b>275,307,039</b>

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

#### a. Phải nộp

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4,734,630,045	4,218,919,342
Thuế thu nhập cá nhân	483,882,990	527,728,079
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	769,681,118	8,092,386,221
Thuế tài nguyên	1,605,386,412	732,828,233
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	730,753,903	637,242,040
<b>Cộng</b>	<b>8,324,334,468</b>	<b>14,209,103,915</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Phải thu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	59,310,000	59,310,000
- Tiền thuê đất	59,310,000	59,310,000
<b>Cộng</b>	<b>59,310,000</b>	<b>59,310,000</b>

### 14. Chi phí phải trả

#### a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Lãi vay phải trả	340,681,791	2,762,535,779
Chi phí khác	98,000,000	75,000,000
<b>Cộng</b>	<b>438,681,791</b>	<b>2,837,535,779</b>

### 15. Phải trả khác

#### a. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	125,461,411	70,260,855
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	176,934,255	365,732,038
Phải trả, phải nộp khác	40,258,618,901	51,780,613,628
- CTCP Đầu tư Điện Tây Nguyên (hoạt động liên doanh)	36,737,444,778	44,469,491,970
- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (Phí DVMTR)	1,606,703,720	5,270,890,660
- Phải trả cổ tức	148,148,047	165,756,222
- Phải trả lãi vay	126,069,917	439,661,504
- Phải trả khác	1,640,252,439	1,434,813,272
<b>Cộng</b>	<b>40,561,014,567</b>	<b>52,216,606,521</b>

(\*) Phải trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên cho các hợp đồng liên doanh phát sinh từ tháng 1 đến tháng 12/2016 là: 36.737.444.778 đồng.

Trong đó: - Phải trả cho hoạt động liên doanh đến 31/12/2016: 29.749.828.505 đồng  
- Phần hoàn trả vốn đầu tư các dự án đến 31/12/2016: 6.987.616.273 đồng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **b. Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	177,155,556,544	184,143,172,817
- Huy động vốn I3 IaMeur 3	9,236,001,769	9,957,898,580
- Huy động vốn H'Chan	20,353,014,735	22,480,525,984
- Huy động vốn ĐăkPiHao 2	45,289,340,883	47,886,496,928
- Huy động vốn Ia Puch 3	34,717,966,818	36,259,018,986
- Huy động vốn H'Mun	67,559,232,339	67,559,232,339
<b>Cộng</b>	<b>177,155,556,544</b>	<b>184,143,172,817</b>



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **16. Vay và nợ thuê tài chính**

#### **a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>15,300,000,000</b>	<b>43,546,000,000</b>
- Ngân hàng Ngoại thương Gia Lai	1,800,000,000	16,000,000,000
- Công ty TNHH MTV TV&PTNL Gia Lai	-	800,000,000
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và cơ điện Gia Lai	-	26,746,000,000
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai	13,500,000,000	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>21,910,864,061</b>	<b>60,258,830,556</b>
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai	10,495,691,367	33,477,579,280
+ Dự án thủy điện Ia Đrăng3	-	2,658,311,096
+ Dự án thủy điện Ia Meur3	-	2,426,268,184
+ Dự án thủy điện Ia Púch3	-	8,900,000,000
+ Dự án thủy điện ĐaKhai	-	7,820,000,000
+ Dự án thủy điện ĐăkPiHao1	-	3,673,000,000
+ Mía đường cũ	10,495,691,367	8,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	11,192,000,000	19,908,000,000
+ Dự án Nâng cấp NM thủy điện ĐaKhai	549,000,000	666,000,000
+ Dự án Nâng cấp lưới điện CPR	1,075,000,000	1,302,000,000
+ Dự án Khu sản xuất Diên Phú	1,518,000,000	1,840,000,000
+ Dự án thủy điện Ayun Thượng 1A	8,050,000,000	16,100,000,000
- Ngân hàng Công thương CN 1 TPHCM	-	5,477,000,000
+ Dự án Thủy điện ĐăkPiHao2	-	5,477,000,000
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	223,172,694	1,396,251,276
<b>Cộng</b>	<b>37,210,864,061</b>	<b>103,804,830,556</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>189,463,195,957</b>	<b>332,553,539,078</b>
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai	0	199,746,628,780
+ Dự án thủy điện Ia Púch3	-	25,472,748,555
+ Mía đường cũ (1)	-	6,495,691,367
+ Dự án thủy điện ĐaKhai	-	129,450,000,000
+ Dự án thủy điện ĐăkPiHao1	-	38,328,188,858
- Ngân hàng Công thương - CN 1 - TP.HCM	-	19,488,000,000
+ Dự án Thủy điện ĐăkPiHao2	-	19,488,000,000
- Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	188,910,583,251	109,106,583,251
+ Dự án cải tạo Lưới điện Chư Prông (2)	5,060,961,999	6,478,961,999
+ Dự án cải tạo Khu sản xuất Diên Phú (3)	7,153,694,631	9,156,694,631
+ Dự án Nâng cấp NM Thủy điện Đa Khai (4)	2,585,926,621	3,310,926,621
+ Vay dài hạn - VCB GL (5)	92,000,000,000	0
+ Dự án Thủy điện Ayun Thượng 1A (6)	82,110,000,000	90,160,000,000
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CD khác)	552,612,706	4,212,327,047
<b>Cộng</b>	<b>189,463,195,957</b>	<b>332,553,539,078</b>

- Theo Biên bản thỏa thuận về việc tiếp nhận nợ vay Ngân hàng ngày 01/10/2007 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó Công ty Điện Gia Lai tiếp nhận nợ vay và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng, văn bản thỏa thuận của Công ty Mía đường Gia Lai đã ký kết với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT.
- Hợp đồng tín dụng số 341/14/NHNT ngày 09/10/2014 để thực hiện dự án Đầu tư mở rộng, cải tạo nâng cấp lưới điện Chư Prông. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (12) tháng, thời gian thu hồi nợ là (60) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Lãi suất vay bằng tổng của lãi suất tham chiếu + 2,8%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC.
- Hợp đồng tín dụng số 340/14/NHNT ngày 09/10/2014 để đầu tư và bù đắp chi phí thực hiện dự án đầu tư Khu sản xuất Diên Phú. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (12) tháng, thời gian thu hồi nợ là (60) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Lãi suất vay hàng năm bằng tổng của lãi suất tham chiếu + 2,8%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC.
- Hợp đồng tín dụng số 342/14/NHNT ngày 09/10/2014 để thực hiện Đầu tư và bù đắp chi phí thực hiện Dự án Nâng cấp nhà máy Thủy điện ĐaKhai từ 8,1 MW lên 8,6 MW. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (06) tháng, thời gian thu hồi nợ là (66) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Lãi suất vay hàng năm bằng tổng của lãi suất tham chiếu + 2,8%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC.
- Hợp đồng tín dụng số 217/16/VCB.GEC ngày 30/08/2016 cho vay hoàn vốn chi phí đầu tư 09 nhà máy thủy điện (Ayun Hạ, Ayun Thượng 1A, Đa Khai, ĐăkPiHao1, ĐăkPiHao2, Ia Đrăng 2, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, Ia Puch 3) và 02 trụ sở hoạt động của Công ty (tại 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai và 189 Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế). Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (120) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (0) tháng, kỳ hạn trả nợ gốc là 06 tháng/lần và được thanh toán thành 20 kỳ liên tiếp và sẽ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được hai bên thống nhất chậm nhất 150 ngày làm việc kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay đang áp dụng là 7,5%/năm. Khoản vay vốn được thế chấp bằng các công trình nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Đa Khai, ĐăkPiHao2, Ia Puch 3, Ayun Hạ, ĐăkPiHao1, Ia Đrăng 2, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, H'Mun, H'Chan.

(6) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/AJS.CO-HĐTD ngày 16/03/2009 để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên 30/12/2009. Lãi suất vay hàng năm bằng tổng của lãi suất tham chiếu + 3%/năm. Nợ gốc được thanh toán thành 20 kỳ, kỳ thanh toán đầu tiên là sau 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính công trình thủy điện Ayun Thượng 1A. Khoản nợ này được tiếp nhận từ Công ty Cổ phần Ayun Thượng.

### 17. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Doanh thu cho thuê VP	621,468,000	0
<b>Cộng</b>	<b>621,468,000</b>	<b>0</b>

### 18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	744,903,390,000	1,980,358,653	11,725,530,748	81,434,490,002	840,043,769,403
- Tăng trong kỳ	-	-	7,387,587,991	118,864,342,271	126,251,930,262
- Giảm trong kỳ	-	-	330,330,172	100,417,684,155	100,748,014,327
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	744,903,390,000	1,980,358,653	18,782,788,567	99,881,148,118	865,547,685,338
- Tăng trong kỳ	-	-	2,562,010,093	100,703,330,020	103,265,340,113
- Giảm trong kỳ	-	-	151,717,138	24,655,698,324	24,807,415,462
Số dư tại ngày 31/12/2016	744,903,390,000	1,980,358,653	21,193,081,522	175,928,779,814	944,005,609,989

#### b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2016 VND	Tỷ lệ	01/01/2016 VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	5.33%	39,674,990,000	5.33%	39,674,990,000
Công ty CP Chứng khoán Kim Long	0.00%	0	2.78%	20,700,000,000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	0.37%	2,760,000,000	0.37%	2,760,000,000
Công ty TNHH TM Đầu tư Thuận Thiên	24.84%	185,002,420,000	4.04%	30,095,820,000
Công ty cổ phần đường Ninh Hòa	0.00%	0	12.97%	96,600,000,000
Công ty CP KT&QL KCN Đặng Huỳnh	0.00%	0	9.53%	70,981,560,000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	24.84%	185,000,000,000	19.79%	147,397,640,000
AVH PTE.LTD	20.05%	149,354,460,000	0.00%	0
International Finance Corporation	15.95%	118,810,760,000	0.00%	0
Tạ Thị Ngoan	0.00%	0	23.41%	174,360,000,000
Cổ đông khác	8.63%	64,300,760,000	21.79%	162,333,380,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>744,903,390,000</b>	<b>100%</b>	<b>744,903,390,000</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	74,490,339	74,490,339
- Cổ phiếu thường	74,490,339	74,490,339
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74,490,339	74,490,339
- Cổ phiếu thường	74,490,339	74,490,339

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>83,493,703,269</b>	<b>72,686,530,882</b>	<b>206,495,931,868</b>	<b>184,392,347,512</b>
Doanh thu bán điện	76,170,382,620	62,244,133,121	190,975,757,626	160,884,641,055
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng và các dịch vụ khác	7,323,320,649	10,442,397,761	15,520,174,242	23,507,706,457
<b>Cộng</b>	<b>83,493,703,269</b>	<b>72,686,530,882</b>	<b>206,495,931,868</b>	<b>184,392,347,512</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	28,678,175,502	28,402,936,676	97,425,489,431	91,456,946,456
Giá vốn cung cấp dịch vụ xây dựng và các dịch vụ khác	5,003,641,327	6,602,018,908	11,339,508,250	12,997,122,729
<b>Cộng</b>	<b>33,681,816,829</b>	<b>35,004,955,584</b>	<b>108,764,997,681</b>	<b>104,454,069,185</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47,176,645,000	51,732,295,200	56,648,061,282	51,732,295,200
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,097,383,541	4,345,472,744	15,622,152,832	24,280,208,606
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh	0	0	218,938	6,610,162
Đầu tư vốn, chuyển nhượng khác	0	16,918,253,765	4,915,845,203	16,918,253,765
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư, khác	0	8,609,955,399	-	8,609,955,399
<b>Cộng</b>	<b>49,274,028,541</b>	<b>81,605,977,108</b>	<b>77,186,278,255</b>	<b>101,547,323,132</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	4,676,426,426	9,029,876,791	29,246,988,880	28,266,647,391
Trích lập dự phòng	(2,664,519,437)	(285,715,936)	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	338,799,167	5,907	6,406,843,214	10,739,224
<b>Cộng</b>	<b>2,350,706,156</b>	<b>8,744,166,762</b>	<b>35,653,832,094</b>	<b>28,277,386,615</b>

### 5. Thu nhập khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý TSCĐ	(3,095,424)	-	-	134,445,499
Cho thuê tài sản	1,324,837,263	1,694,856,096	3,610,050,542	2,144,108,793
Các khoản thu khác	66,106,674	(119,313,298)	1,449,726,518	2,879,504,354
<b>Cộng</b>	<b>1,387,848,513</b>	<b>1,575,542,798</b>	<b>5,059,777,060</b>	<b>5,158,058,646</b>

### 6. Chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	460,159,237	-	460,159,237	-
Chi phí thanh lý VT, CCDC	264,556,195	-	264,556,195	-
Cho thuê tài sản	385,367,010	1,288,152,027	2,010,198,418	1,687,297,014
Chi phí khác	695,345,113	(676,402,542)	1,531,558,420	2,393,861,973
<b>Cộng</b>	<b>1,805,427,555</b>	<b>611,749,485</b>	<b>4,266,472,270</b>	<b>4,081,158,987</b>

### 7. Sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	(2,197,532,584)	11,710,679,716	27,181,548,012	54,463,566,841
Chi phí nhân công	11,646,674,170	8,259,314,815	34,311,635,662	32,353,435,997
Chi phí khấu hao TSCĐ	12,754,645,992	13,362,587,995	50,393,055,950	29,018,803,096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,979,513,974	1,053,543,263	4,975,007,930	3,066,785,262
Chi phí khác bằng tiền	19,112,374,547	6,606,668,237	27,446,048,130	13,819,808,367
<b>Cộng</b>	<b>43,295,676,099</b>	<b>40,992,794,026</b>	<b>144,307,295,684</b>	<b>132,722,399,563</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lỗ chuyển kỳ này	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86,703,770,513	105,519,340,515	104,514,387,135	126,016,784,125
Các khoản ĐC tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(44,680,827,208)	(68,261,173,204)	(54,152,218,120)	(67,642,596,407)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	2,495,817,792	389,375,761	2,495,843,162	1,007,952,558
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	6,405,120	102,077,000	42,700,800	416,541,516
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	2,489,412,672	287,298,761	2,453,142,362	591,411,042
- Các khoản ĐC giảm LN chịu thuế TNDN	47,176,645,000	68,650,548,965	56,648,061,282	68,650,548,965
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	47,176,645,000	51,732,295,200	56,648,061,282	51,732,295,200
+ Lãi sáp nhập GRC, GAC vào GEC	-	16,918,253,765	-	16,918,253,765
Tổng thu nhập chịu thuế	42,022,943,305	37,258,167,311	50,362,169,015	58,374,187,718
Tổng thu nhập tính thuế	42,022,943,305	37,258,167,311	50,362,169,015	58,374,187,718
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,611,688,345	4,187,973,986	6,399,890,536	7,739,680,270
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2,263,093,603	-	3,054,194,560	587,238,416
+ Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc Công ty	2,263,093,603	-	3,054,194,560	587,238,416
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	2,348,594,742	4,187,973,986	3,345,695,976	7,152,441,854
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước	465,361,139	-	465,361,139	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN hiện hành</b>	<b>83,889,814,632</b>	<b>101,331,366,529</b>	<b>100,703,330,020</b>	<b>118,864,342,271</b>

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2016 giảm: 18.161 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ chênh lệch giảm: 15%. Nguyên nhân:

+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm 2015 nguyên nhân do thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính giảm. Chi phí lãi vay tăng so với cùng kỳ là do trong năm 2015 GEC không ghi nhận lãi vay của Công ty cổ phần Ayun Thượng (GAC) 9 tháng đầu năm 2015 (Số liệu trước sáp nhập GAC vào Công ty CP Điện Gia Lai).

### VII. Những thông tin khác

#### 1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83,889,814,632	101,331,366,529	100,703,330,020	118,864,342,271
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	(1,325,175,572)	(22,705,982,348)	(4,997,018,222)	(22,705,982,348)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,325,175,572	22,705,982,348	4,997,018,222	22,705,982,348
LN hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	82,564,639,060	78,625,384,181	95,706,311,798	96,158,359,923
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	74,490,339	72,156,097	74,490,339	72,156,097
<b>Lãi cơ bản trên Cổ phiếu</b>	<b>1,108.39</b>	<b>1,089.66</b>	<b>1,284.82</b>	<b>1,321.87</b>



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### **3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ngày 30/9/2015 đã được Công ty lập.

Người lập biểu



*Đặng Nguyễn Thị Kim Loan*

Kế toán trưởng



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Trần Thị Hồng Châm*

Pleiku, ngày 10 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Lê An Khang*